

cả dâo

ĐOÀN HÀ NHẤT DIỄN KĨ

“*ả đào kén*”

„Dziękuję ci tyle miłość“

güçlü olarak

gâteau à la crème

ĐÀ NẴNG thường ở năm 1986

Năm sớm, giá đô la {\$}, đồng bảng Anh [£] rớt giá.

« *Quốc ngữ* »

THƯỢNG UYỂN BÁ LAN

Ca dao [ka dzau] *n*

• *La poésie folklorique vietnamienne* || Câu hát truyền miệng trong dân gian, không theo một điệu nhất định // Những bài ca dao hay đủ sánh được với các bài thơ trong Kinh Thi (*Đường Quảng Hàm*).

• Une famille de caractères pour la langue vietnamienne, créée par Phạm Đam Ca dans le cadre de son post-diplôme « *Systèmes graphiques, typographie & langage* » à l'Ésad, Amiens, session 2011–2012.

Le *Cadao* comprend cinq versions : *regular*, *book*, *italic*, *bold* & *bold-italic*. Les caractères en *small-caps* sont disponibles en *regular* & *bold*.

Cette famille a été spécialement dessinée pour de multiples usages éditoriaux, en tenant compte des caractéristiques de la langue vietnamienne, en particulier les lettres spécifiques et la surcharge des signes diacritiques.

Bien qu'elle ait été créée pour répondre à ces caractéristiques, *Cadao* supporte très bien plusieurs langues basées sur l'alphabet latin qui possèdent un certain nombre d'accents comme le français, le polonais, le portugais, le tchèque, le turc...

Le vietnamien est une langue monosyllabique, les mots sont courts – la longueur moyenne des mots est de quatre lettres. Cette langue a donc une image textuelle typographiquement particulière. Les nombreux blancs entre les mots tentent de décomposer la ligne. Cela constitue une cadence monotone. Une autre caractéristique tient à la fréquence et à la multiplicité des accents qui occupent une place extrêmement importante, sans lesquelles, un texte en vietnamien n'est plus compréhensible.

cadao regular & italic 8/9,6 pt

La plupart des polices de caractères occidentales sont utilisables pour le vietnamien par simple rajout de signes diacritiques sur les voyelles de bases de cette langue. Malheureusement, cette solution typographique est seulement d'ordre pratique. Il me semble que les lettres spécifiques – *ư*, *ơ* et *đ* – en particulier les duos et trios voyelles typiques de cette langue – *ươ*, *uu*, *ươi* – n'ont pas été étudiées dans la phase de création.

cadao regular 10/12 pt

3. Thực tế này nói lên
thông chữ viết Đông Sơn ra
yếu tố tác động bên ngoài, b
ràng chữ viết Khoa đầu Đôn
Ấn Độ.

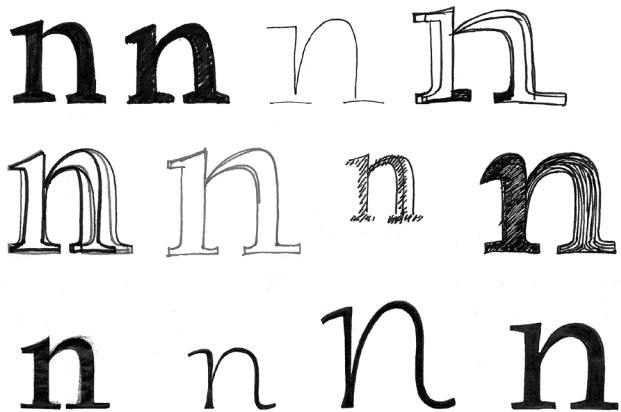
4. Những chiếc rìu, li

Exemple d'une adaptation typographique peu esthétique.

**Noter les signes diacritiques petits et mal placés,
le « ư » bouche au niveau de sa corne
avec l'attaque de la lettre suivante.**

LA LETTRE « N »

En tenant compte des données syntaxiques de la langue vietnamienne, la fréquence des lettres montre que les « n, m, u, h » sont très utilisées, le « n » en est le noyau. Sa structure, basée sur des lignes verticales, accentuent l'aspect achuré de l'image textuelle vietnamienne.



Quelques croquis cherchant la structure de la lettre « n » qui sera le principe de base pour le reste de la famille.

La lettre « n » est spécialement travaillée pour plusieurs objectifs :

- Proposer une jonction plus courbée afin de diminuer le rythme haché.
- Introduire un empattement relativement long pour aider les mots courts à tenir la ligne.
- Avoir une hauteur d'x large qui satisfierait une lisibilité optimale en petit corps.
- Une proportion dosée relative à la fréquence massive du groupe de lettres « n, m, u, h ».



Nồi kê chín đỏ

“Chỉ có một cái đẹp thực sự là cái đẹp nói lên sự thật”
DANH NGÔN

Khi sưu tập Đức Minh tan vỡ, con ông là Tú có một phần, sau bán cho ông Danh Anh, con út là Trí có một phần toàn là những bức danh tiếng như **Chơi ô ăn quan** của NGUYỄN Phan Chánh, **Thiếu nữ bên hoa phù dung** của NGUYỄN Gia Trí. Có lẽ người anh đã nhường cho người em những gì tốt đẹp. Nhưng nhìn kỹ, tôi lại thấy những bức không tên tuổi thích hơn. Ông Danh Anh cho tôi xem một bức phố khô khan và đơn điệu của BÙI Xuân Phái, thậm chí ta không nghĩ tranh này do Phái vẽ. Xem lại lần hai thấy hay hay, là lạ. Xem lần nữa thấy thích hẳn. Tôi trầm thán phục thẩm mỹ của ông Đức Minh, rằng mình có học mấy cũng chẳng lại. BÙI Xuân Phái là người có thẩm mỹ tốt, nên ông vẽ gì cũng đẹp, nhưng ông hình như từ bỏ một hướng thẩm mỹ đặc sắc của chính mình, tức là vẽ một bức tranh có vẻ ít tình cảm, ít hoài cổ, ít xúc động hơn. Có lẽ điều này hạn chế con đường trở thành bậc thầy cao hơn nữa của ông. Ông là “Tiểu danh hoạ”. *(Đây là cách nói có tính chất phát triển nghề nghiệp, không hàm ý chê hoạ sỹ).*

Ông BÙI Đình Thản (Đức Minh) là một nhà buôn từ thời Pháp thuộc. Cái danh tính tư sản dân tộc luôn bị kẹt giữa sự cạnh tranh của tư sản mại bản và phong trào giải phóng dân tộc của những người cộng sản. Con đường sưu tập của ông hình thành từ lòng yêu nước, muốn giữ lại những giá trị văn hoá còn chưa được nhận thức chứ không đơn thuần là thú chơi tranh.

Thẩm mỹ bản năng tốt cộng với một ý thức như vậy dẫn đến khả năng phát hiện những họa sỹ và tác phẩm hơn người. Người đi buôn hiểu rõ giá trị của đồng tiền, thẩm mỹ của họ thực sự là kết quả của mồ hôi xương máu. Ông NGUYỄN Văn Lâm là một trường hợp khác. Một thị dân, buôn bán nhỏ, có tri thức, tính tình khoáng đạt và cảm thông với văn nghệ sỹ qua ăn uống, không có tiền, ông cho chịu và có thể gán tranh. Ông thoát kỳ thủy không có tiền mua bán nghệ thuật như ông Đức Minh, nhưng dần dà cũng có sưu tập nhất định, tự nhiên, không cố gắng, không quá chọn lọc. Nghệ sỹ thích đến quán của ông chơi, tâm sự với nhau, chè chén, cảm thông, thân tình hơn đến “Bảo tàng Đức Minh”. Thẩm mỹ của ông Lâm hình thành từ sự tiếp xúc thường nhật với văn nghệ sỹ qua con đường cảm thông số phận, sự túng bán thường trực.

TRẦN Hậu Tuấn sinh năm 1955, thuộc thế hệ sau cả ông Đức Minh và ông Lâm. Xuất thân từ gia đình trí thức trong quân đội, sớm theo học thể thao, ưa võ nghệ, có thể nói học vấn của Tuấn hình thành theo lối giang hồ. Bóng đá, võ thuật và hội hoạ từ BÙI Xuân Phái đều là những nghệ thuật đẹp, đem lại cảm quan thẩm mỹ thành mạnh, tinh tế và thoáng đạt cho ông. Bươn trải trong cuộc sống mua bán đối trác tranh trong giai đoạn nghệ thuật thị trường nảy nở, dẫn đến những kinh nghiệm khôn khéo và không ít cay đắng trong chốn éo le thật giả.

Không chút nghi ngờ nào vào kinh nghiệm của mình, nhưng trước một bức hoạ, một đồ cổ, ông BÙI Bình Thản còn nhìn kỹ lưỡng, thậm chí mượn, trao đổi tạm thời tác phẩm với họa sỹ, để có thời gian xem xét, thưởng ngoạn trước khi mua. Ông NGUYỄN Văn Lâm thì gì cũng sưu tập, mua, đổi, xin dễ dãi như ta đi chợ quê thuở trước. Cái gì thuộc về văn nghệ sỹ là ông yêu

LES PARTICULARITÉS

- « u, ư, y » varient selon la tonalité.
- Lorsque les lettres « n, m, i, p, u » sont précédées par les « ư, ớ, ê, ô » - *avec et sans accents* - leur attaques sont raccourcies.
- L'empattement de « h » change lors qu'il est précédé par la lettre « g ».
- Les attaques de « u, ư » - *avec et sans accents* - seront plus courts s'ils sont précédés par « g, k, v, r ».
- Les attaques de « N, M, U, H, I, P, T » sont légèrement plus courtes lors qu'ils sont précédés par le « Ứ » - *avec et sans accents*.

tr²ủ²ng đ²ố²m

tu ru h²ù

d²ờ²i² g²he r²ồ²i

M²Ư² C²Ử²

M²Ừ²NG

y²ến² hu²ỳnh

là têu

L'écriture vietnamienne ne place pas de lettre avec ascendante (l, h, b, k) immédiatement après le noyau vocalique. Je décide alors de mettre le signe tonal à droite du signe d'accent dans toutes les combinaisons possibles de *circumflex*.
En haut, les *circumflex + grave* & *circumflex + acute*.

ừ ợt

La corne qui se trouve sur le « ừ » & le « ợt » est placé plus haut afin d'éviter les bouchages au niveau des connections de paires comme : ừ ử, ừ ử, ừ ử, ừ ử | ợt ỏi, ợt ỏi, ợt ỏi, ợt ỏi.

ham

Sur la combinaison *breve + tilde*, le signe *tilde* est volontairement placé à droite pour des raisons pratiques et esthétiques. Premièrement, sa présence sera mieux distinguée. De plus, cette composition asymétrique évite une contreforme optique qui générerait si les deux signes seraient alignés.

đả đĩ

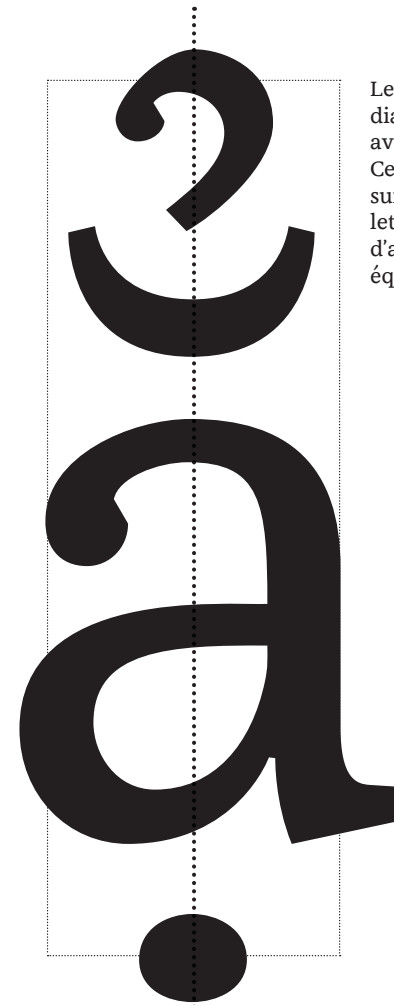
La barre sur le « đ » s'arrête au niveau du fût vertical pour ne pas gêner lors de combinaisons avec des voyelles accentuées.

LES SIGNES DIACRITIQUES

Les signes diacritiques sont essentiellement au cœur de ce projet et qui ont été traités avec une grande attention. Ces figures doivent non seulement être harmonieuses typographiquement avec les caractères qui les portent (contraste, la graisse...) mais aussi les uns avec les autres. Bien qu'ils soient plus petits que les lettres, il est important de gérer le poids pour qu'ils ne disparaissent pas en petit corps. En plus, ils ne doivent pas trop être présents pour éviter une surcharge optique dans une lecture de texte courant.



Afin d'éviter la surcharge des signes diacritiques, au début, j'ai voulu introduire des accents ligaturés, mais rapidement, je suis revenu à des placements plus conventionnels.



Le style des signes diacritiques harmonise avec celui des caractères. Ces figures sont dessinées sur mesure pour chaque lettre accentuée afin d'avoir une forme équilibrée.

Placements des accents au centre optique basé sur la contreforme.

Ăp há Ồn

Dans l'écriture vietnamienne, les voyelles de base en capitale porteront les accents et les signes diacritiques. Leur taille verticale a été réduite, ces proportions modifiées rendent *Cadao* idéal pour la composition de texte en vietnamien.

Vịnh lão y nhàn cư

Mặc ai xe ngựa mặc ai hèo
Ngồi tựa hiên mai vẫn tréo kheo
Bầu rót rượu tiên mời bạn cũ
Tay nâng thuốc thánh chữa dân nghèo
Thơ ngâm *Lương Phủ* người ngoài nội
Đàn gảy *Cao Sơn* khách ngọn đèo
Mấy thuở thái bình nay lại gặp
Vỗ tay đánh nhịp tính tình kêu.

“Toa” và “Hiệu lệnh” thuộc về các quan. Các ý thơ khác là mượn từ truyền thuyết Trung Quốc: *Lương Phủ* là ngọn núi bên dưới núi *Thái Sơn*, nơi mà **Gia Cát Lượng** (181–234), một anh hùng của *Tam Quốc diễn nghĩa*, đã viết một bài thơ gọi là “*Lương Phủ ngâm*”.

Bài hát “*Cao Sơn*”, có thể chơi trên đàn mười sáu dây, *đàn tranh Việt Nam*, gợi lên sự hài hòa giữa bạn bè, đặc biệt là giữa các nhạc sĩ nổi tiếng **Bá Nha** và **Chung Tử Kỳ**, người đã nhận xét tiếng đàn của bạn mình cao cả như núi Thái Sơn. Xem **Durand**, *Tác phẩm*, p.179; và của **Elling Eide**, biên tập viên và biên dịch, *Những bài thơ của Lí Bạch* (Lexington: Anvil Press, 1984), trong “Ghi chú của người dịch và Tìm kiếm Danh sách”, p. 5.

The Retired Doctor

He couldn't care less about carriages or staves.
Sitting cross-legged on his veranda,
pouring out heavenly wine for old friends,
he offers toasts with this immortal cure.
He recites “*Lương Phủ*” for people near and far.
Zithers “*Tall Mountain*” for dwellers of peaks and clouds.
Finding great peace again and again
he claps out rhythms, shouts out joy.

The “carriages” and “staves” belong to the mandarins. The other references are to Chinese legend: *Lương Phủ* is the mountain below Mt. *Thái Sơn* where **Chu-Ko-Liang** (181–234), a hero of *The Romance of the Three Kingdoms*, wrote a poem called “The Complaint of Leang Fu”.

The song “*Tall Mountain*”, played probably on the sixteen-string, Vietnamese *đàn tranh*, evokes the harmony between friends, notably between the famous musician **Po Ya** and **Chung Tzch'i**, who remarked that his friend's playing was as lofty as Mt. *Thái Sơn*. See **Durand**, *L'œuvre*, p.179; and also **Elling Eide**, editor and translator, *Poems by Li Po* (Lexington: Anvil Press, 1984), in the “Translator's Note and Finding Lists,” p. 5.

NHÀ TRÊN

nhà trên *Main building*

nhà trệt (đph) *One-storey house*

nhà trò (cũ) *NH cô đầu*

nhà trọ *INN.*

nhà trời Người nhà Trời *Man sent from Heaven, celestial man.*

nhà trừng giới *Reformatory*

nhà trường **1** *School* **2** *School board of managers (directors)* || Nhà trường họp xét tuyên dương học sinh giỏi *The school board of directors met and discussed the commending of good pupils.*

nhà tu *Monastery*

nhà tu kín *Convent*

nhà tù *CN nhà lao; nhà pha* *Prison, jail, gaol.*

nhà tư *Private ho use.*

nhà tư tưởng *Thinker.*

nhà văn *Writer.*

nhà văn hoá *House (place) of culture.*

nhà vệ sinh *Toilet.*

nhà vợ *One's wife's family.*

nhà vua *The king.*

nhà xác *Mortuary.*

nhà xe *Garage.*

nhà xí *NH nhà tiêu*

nhà xuất bản *Publishing house.*

nhả **1** *Sit out. Ăn cá nhả xương* *To split out bones while eating fish. 2* *Discharge; cough out. Ống lò sưởi nhả khói* *The chimney discharges smoke. Nhả tiền ra* *To cough out money. 3* *Come unstuck, do not stick any longer. Hồ nhả rôi* *The glue did not stick any longer.*

nhả **2** *Too familiar. Nói nhả* *To speak in a too familiar way.*

nhả nhớt *Too familiar* *Đùa nhả nhớt* *To make too familiar jokes.*

nhã **1** *Courteous* *Thái độ nhã* *A courteous attitude. 2* *Elegant* *Quần áo nhã* *Elegant clothing* *Bàn ghế nhã* *Elegant furniture.*

nhã giám (cũ) *Examine with benevolence.*

nhã nhạc (cũ) *Cremonial music and songs.*

nhã nhận *Courteous. Ăn nói nhã nhận* *To be courteous-spoken, to speak courteously.*

nhã ý *Thoughtful idea, thoughtfulness, amiability. Có nhã ý gửi hoa mừng sinh nhật* *To be thoughtful enough to send (someone) flowers for his birthday.*

nhá **1** *Chew carefully. Nhá cơm* *To chew rice carefully. 2* (thgt) *Eat* *Cơm cứng quá không*

NHAI LẠI

nhá nổi *The rice was too hard to eat. 3* *Gnaw* *Con chó nhá cái xương* *The dog was gnawing at a bone.*

nhá **2** *NH nhé*

nhá nhem *Twiling, dusk* *Lúc nhá nhem* *At twilight.*

nhác **1** *See all of a sudden. Nhác thấy ai ở đằng xa* *To suddenly see someone at a distance.*

nhác **2** (đph) *Lazy, slothful.*

nhác nhớn *Lazy, idle, slothful.*

nhạc **1** *Small bell. Nhạc ngựa* *A horse's bells.*

nhạc **2** **âm nhạc** (nt). *Học nhạc* *To learn music. Nhạc nhẹ* *Light music.*

nhạc công *Professional executant.*

nhạc cụ *Musical instrument.*

nhạc đàn *Instrumental music*

nhạc điệu *Musical tune*

nhạc gia (cũ trtr) *In-laws, one's wife's parents.*

nhạc hát *cn thanh nhạc* *Voctal music.*

nhạc khí *NH nhạc cụ*

nhạc khúc *Piece of music, air.*

nhạc kịch *Opera.*

nhạc lý *Musical theory.*

nhạc mẫu (cũ, trtr) *Mother-in-law, one's wife's mother.*

nhạc nhẹ *Light music.*

nhạc phẩm *Musical work*

nhạc phụ *Father-in-law, one's wife's father.*

nhạc sĩ **1** *Musician, composer* **2** *Professional executant.*

nhạc sư *Professor of music, music teacher.*

nhạc thánh phòng *Chamber music*

nhạc tính *Musicalty*

nhạc tố *Motif*

nhạc trưởng *Bandmaster, conductor.*

nhạc trưởng (cũ) *NH nhạc phụ*

nhạc viện *Conservatory, conservatoire.*

nhách **1** *Leathery* *Thịt bò già dai nhách* *Beef of an old ox is leathery* || **Nhanch nhách** (láy, ý tăng)

nhách **2** *Still very young* *Con chó nhách* *A very still young dog.*

nhách **3** (đph) *NH nhếch* *Nhách mấp cười* *To open slightly one's mouth and smile.*

nhai **1** *Chew* *Nhai kỹ thức ăn* *To chew food carefully* **2** (b) *Repeat over again* *Học nhai mãi mà không thuộc* *To repeat over again without knowing one's lesson by heart.*

nhai lại *Chew the cud, ruminant* *Trâu bò là loài*

et fêter ça bien, fox!
GÜNÜNÜZDE à Huế?
QUÁN cao lâu
merveilleux
HỘI AN
1986 *Szcześliwego*
FISHES, hủ tiếu?
ừm Đà Nẵng

